

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                     | MS | THUYẾT MINH | Quý 03 năm 2025 |                | Lũy kế từ đầu năm |                |
|------------------------------------------------------------------------------|----|-------------|-----------------|----------------|-------------------|----------------|
|                                                                              |    |             | Năm nay         | Năm trước      | Năm nay           | Năm trước      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01 |             | 29.346.787.028  | 40.795.294.345 | 60.540.076.611    | 76.477.429.240 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                              | 02 |             | 97.846.191      | 33.393.830     | 111.130.631       | 512.079.399    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)            | 10 |             | 29.248.940.837  | 40.761.900.515 | 60.428.945.980    | 75.965.349.841 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11 | VI.27       | 25.767.627.118  | 35.815.929.945 | 53.727.823.058    | 67.391.759.434 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)              | 20 |             | 3.481.313.719   | 4.945.970.570  | 6.701.122.922     | 8.573.590.407  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21 |             | 100.026.123     | 213.149.832    | 172.453.454       | 502.826.806    |
| 7. Chi phí tài chính                                                         | 22 | VI.28       |                 | 17.254.000     | 14.112.000        | 46.871.000     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                  | 23 |             |                 |                |                   |                |
| 8. Chi phí bán hàng                                                          | 24 |             | 1.759.722.407   | 2.686.661.032  | 3.531.871.435     | 4.822.995.097  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 25 |             | 978.473.318     | 1.281.950.074  | 1.966.704.564     | 2.317.884.353  |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 |             | 843.144.117     | 1.173.255.296  | 1.360.888.377     | 1.888.666.763  |
| 11. Thu nhập khác                                                            | 31 |             | 69.345          | 30.357         | 12.036.747        | 578.591        |
| 12. Chi phí khác                                                             | 32 |             | 5.958           | 54.669.704     | 22.428            | 125.060.997    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                            | 40 |             | 63.387          | (54.639.347)   | 12.014.319        | (124.482.406)  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                         | 50 |             | 843.207.504     | 1.118.615.949  | 1.372.902.696     | 1.764.184.357  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                              | 51 | VI.30       | 167.723.501     | 236.134.350    | 283.879.015       | 409.821.703    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                               | 52 | VI.30       |                 |                |                   |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)             | 60 |             | 675.484.003     | 882.481.599    | 1.089.023.681     | 1.354.362.654  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                             | 70 |             |                 |                |                   |                |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Văn Trâm/Trí Thịnh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Khoa Tuyền

Bình Thuận, ngày 13 tháng 10 năm 2025

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

 

Nguyễn Minh Hà



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 03 năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

| TÀI SẢN                                                            | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                  | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>              | <b>100</b> |             | <b>20.166.180.397</b> | <b>23.503.022.429</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                       | <b>110</b> |             | <b>3.737.071.909</b>  | <b>2.765.846.243</b>  |
| 1. Tiền                                                            | 111        | V.01        | 737.071.909           | 2.765.846.243         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                      | 112        |             | 3.000.000.000         |                       |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>8.000.000.000</b>  | <b>7.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                          | 121        |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                        | 122        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                 | 123        |             | 8.000.000.000         | 7.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                            | <b>130</b> |             | <b>910.751.699</b>    | <b>774.708.604</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                | 131        |             | 946.570.406           | 556.385.607           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                | 132        |             | 12.274                | 11.206.117            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                        | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                | 134        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                    | 135        | V.03        |                       |                       |
| 6. Các khoản phải thu khác                                         | 136        |             | 63.613.943            | 314.561.804           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                          | 137        |             | (99.444.924)          | (107.444.924)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                         | 138        |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b> |             | <b>7.500.356.789</b>  | <b>12.962.467.582</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                                    | 141        | V.04        | 8.011.030.348         | 13.567.734.854        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                              | 149        | ()          | (510.673.559)         | (605.267.272)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>150</b> |             | <b>18.000.000</b>     |                       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 151        |             | 18.000.000            |                       |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                             | 152        |             |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu                                 | 153        | V.05        |                       |                       |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ                      | 154        |             |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                           | 155        |             |                       |                       |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>1.564.735.971</b>  | <b>2.019.715.476</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                               | <b>210</b> |             |                       |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                 | 211        |             |                       |                       |



| NGUỒN VỐN                                           | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 214        | V.06        |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                       |                       |
| 6. Các khoản phải thu dài hạn khác                  | 216        | V.07        |                       |                       |
| 9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>1.136.815.971</b>  | <b>1.291.795.476</b>  |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b> | <b>V.08</b> | <b>1.136.815.971</b>  | <b>1.291.795.476</b>  |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 4.021.939.467         | 4.021.939.467         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (2.885.123.496)       | (2.730.143.991)       |
| <b>2. Tài sản cố định đi thuê tài chính</b>         | <b>224</b> | <b>V.09</b> |                       |                       |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        | V.10        |                       |                       |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b> |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 83.000.000            | 83.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (83.000.000)          | (83.000.000)          |
| 4. Bất động sản đầu tư                              | 230        | V.11        |                       |                       |
| - Nguyên giá                                        | 231        |             | 210.725.800           | 210.725.800           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 232        |             | (210.725.800)         | (210.725.800)         |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>                 | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                       |                       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | ()          |                       |                       |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>250</b> |             | <b>427.920.000</b>    | <b>727.920.000</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 253        | V.13        | 427.920.000           | 727.920.000           |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 254        |             |                       |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             |                       |                       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        |                       |                       |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.21        |                       |                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             |                       |                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 264        |             |                       |                       |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>               | <b>270</b> |             | <b>21.730.916.368</b> | <b>25.522.737.905</b> |



| NGUỒN VỐN                                           | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>            | <b>300</b> |             | <b>6.379.413.414</b>  | <b>10.160.258.632</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>6.379.413.414</b>  | <b>10.160.258.632</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 2.205.261.144         | 6.577.904.145         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 693.725.405           | 204.605.782           |
| 3. Thuế và các tài khoản nộp nhà nước               | 313        | V.16        | 230.580.294           | 111.343.414           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 2.618.008.716         | 2.101.096.801         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | 39.750.000            | 280.141.362           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 30.555.555            |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.18        | 27.576.553            | 49.407.381            |
| 10. Vay và nợ ngắn hạn                              | 320        | V.15        |                       |                       |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                       |                       |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322        |             | 533.955.747           | 835.759.747           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                       |                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             |                       |                       |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                       |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        | V.19        |                       |                       |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 335        | V.21        |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện                         | 336        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                       |                       |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.20        |                       |                       |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại                 | 341        |             |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                       |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ               | 343        |             |                       |                       |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>         | <b>400</b> |             | <b>15.351.502.954</b> | <b>15.362.479.273</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>15.351.502.954</b> | <b>15.362.479.273</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 11.000.000.000        | 11.000.000.000        |
| + Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411A       |             | 11.000.000.000        | 11.000.000.000        |



| NGUỒN VỐN                                                    | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                            | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411B       |             |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | 112.410.011           | 112.410.011           |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             |                       |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 2.847.286.092         | 2.310.911.155         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             |                       |                       |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             |                       |                       |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        |             | 1.391.806.851         | 1.939.158.107         |
| + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       |             | 220.000.000           | 756.374.937           |
| + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421B       |             | 1.171.806.851         | 1.182.783.170         |
| <b>II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác</b>                      | <b>430</b> |             |                       |                       |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             |                       |                       |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                         | 432        |             |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                 | <b>440</b> |             | <b>21.730.916.368</b> | <b>25.522.737.905</b> |

Bình Thuận, ngày 13 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Văn Trâm/Trí Thịnh

Nguyễn Khoa Tuyển

Nguyễn Minh Hà

